

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Đoàn thẩm định Sở Y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên được lập ngày 23/6/2025; Biên bản cuộc họp ngày 24/6/2025 và đề nghị của Hội đồng tư vấn cấp Chứng chỉ hành nghề Dược và Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh của Sở Y tế tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Dược, Sở Y tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung 353 danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên (theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên có trách nhiệm đảm bảo về tổ chức, cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện các Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt đúng quy định chuyên môn, quy trình kỹ thuật và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- TT KSBT (đăng trang TTĐT SYT);
- Lưu: VT, NVYD (K).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Tĩnh

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2025 của Sở Y
tế tỉnh Phú Yên)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
1	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
2	2.100	02. NỘI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim
3	2.110	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp bàn nghiêng
4	2.117	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim qua thực quản
5	2.132	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A
6	2.133	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
7	2.134	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A
8	2.135	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A
9	2.136	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A
10	2.137	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A
11	2.138	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A
12	2.139	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
13	2,140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
14	2.141	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
15	2.142	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
16	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
17	2.461	02. NỘI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]
18	2.470	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
			máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
19	2.471	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
20	2.476	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
21	2.477	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
22	2.478	02. NỘI KHOA	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
23	2.479	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
24	BS_2.681	02. NỘI KHOA	Khí cụ điều trị hội chứng ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn
25	3.2008	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
26	3.2594	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
27	3.3199	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong
28	3.3201	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương
29	3.3203	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi
30	3.3205	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu
31	3.3208	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mạn tính
32	3.3209	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi
33	3.3210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
34	3.3211	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch
35	3.3215	03. NHI KHOA	Lấy máu cục làm nghẽn mạch
36	3.3220	03. NHI KHOA	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
37	3.3236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
38	3.3264	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp
39	3.3282	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
40	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
41	3.4011	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn
42	3.4013	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan
43	3.4014	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần
44	3.4045	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột
45	3.4046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
46	10.35	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
47	10.36	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
48	10.37	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
49	10.39	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp
50	10.45	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy
51	10.46	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
52	10.50	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
53	10.55	10. NGOẠI KHOA	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
54	10.83	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
55	10.246	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
56	10.249	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi
57	10.251	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
58	10.254	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
59	10.255	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
60	10.259	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
61	10.266	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
62	10.1091	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
63	10.1092	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
64	10.1094	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương tủy sống
65	10.1095	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống
66	10.1110	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
67	10.1291	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
68	BS_10.1298	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua mũi, qua tai có sử dụng vật liệu nhân tạo
69	BS_10.1299	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua vết mổ
70	BS_10.1302	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật hộp sọ
71	BS_10.1303	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nâng sọ lõm pingpong ở trẻ em
72	BS_10.1320	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nắm phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
73	BS_10.1333	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương sườn bằng nẹp vis
74	BS_10.1334	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương ức bằng nẹp vis
75	BS_10.1335	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương sườn
76	BS_10.1336	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương ức
77	BS_10.1389	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu Kehr
78	BS_10.1414	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu
79	BS_10.1415	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
80	BS_10.1416	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
81	BS_10.1417	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu, can thiệp tối thiểu
82	BS_10.1428	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
83	BS_10.1429	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít
84	BS_10.1430	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vi phẫu, can thiệp tối thiểu
85	BS_10.1431	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết cột sống qua da không sử dụng hệ thống định vị
86	BS_10.1434	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và ghép xương tự thân
87	BS_10.1435	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và không ghép xương
88	BS_10.1436	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và thay đĩa đệm nhân tạo
89	BS_10.1446	10. NGOẠI KHOA	Ghép da đầu trong chấn thương
90	12.184	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
91	12.190	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
92	12.191	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
93	12.193	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm
94	17.162	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
95	17.166	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
96	17.204	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
97	17.205	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
98	BS_19.422	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng PIVKA (AFP, AFP-L3 và PIVKA-II)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
99	21.31	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)
100	21.32	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
101	21.33	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
102	22.25	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)
103	22.31	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
104	22.33	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XII
105	22.34	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
106	22.40	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (tên khác: FS Test; FSM Test)
107	22.51	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Anti Xa
108	22.60	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)
109	22.61	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)
110	22.63	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
111	22.64	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
112	22.65	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng C1- inhibitor
113	22.66	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
114	22.67	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin
115	22.68	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
116	22.69	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
117	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
118	22.91	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng EPO (Erythropoietin)
119	22.96	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Haptoglobin
120	22.103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
121	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
122	22.334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
123	22.336	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow- cytometry
124	22.337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
125	22.338	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
126	22.340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cytometry
127	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
128	22.379	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
129	22,381	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
130	22.382	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
131	22.388	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)
132	22.393	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21
133	22.404	22. HUYẾT HỌC	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
		TRUYỀN MÁU	đột biến)
134	22.460	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
135	22.585	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM- INTEM)
136	22.586	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM- EXTEM)
137	22.587	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
138	22.588	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM- APTEM)
139	22.589	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTTEM)
140	22.590	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
141	22.591	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
142	22.592	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
143	22.604	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
144	22.663	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
145	22.664	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
146	22.665	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
147	22.676	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn tách huyết tương điều trị
148	22.677	22. HUYẾT HỌC	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
		TRUYỀN MÁU	bạch cầu tại giường
149	22.678	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
150	22.679	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
151	22.691	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
152	22.692	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
153	BS_22.705	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO- Rh(D) bằng máy tự động
154	BS_22.716	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật ống nghiệm
155	BS_22.718	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên Gelcard
156	BS_22.719	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên ống nghiệm
157	BS_22.733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu
158	BS_22.755	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Phospholipid trong máu
159	23.8	23. HÓA SINH	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]
160	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
161	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
162	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]
163	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
164	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
165	23.56	23. HÓA SINH	Định lượng Digoxin [Máu]
166	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
167	23.64	23. HÓA SINH	Định lượng Fructosamin [Máu]
168	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
169	23.70	23. HÓA SINH	Định lượng Galectin 3 [Máu]
170	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
171	23.86	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]
172	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
173	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
174	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
175	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
176	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
177	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
178	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
179	23.137	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]
180	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
181	23.165	23. HÓA SINH	Định lượng T-uptake [Máu]
182	23.191	23. HÓA SINH	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]
183	23.227	23. HÓA SINH	C-Peptid
184	23.229	23. HÓA SINH	Định lượng Methotrexat
185	23.232	23. HÓA SINH	Định lượng Tranferin Receptor
186	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
187	BS_23.277	23. HÓA SINH	HBcrAg miễn dịch tự động
188	BS_23.309	23. HÓA SINH	Beta Hydroxybutyric acid (Ceton)
189	BS_23.317	23. HÓA SINH	Định lượng đồng
190	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
191	24.51	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae PCR
192	24.52	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
193	24.53	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
194	24.54	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc PCR
195	24.55	24. VI SINH - KÝ	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
		SINH TRÙNG	trình tự gene
196	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
197	24.72	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nhuộm soi
198	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
199	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
200	24.75	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
201	24.76	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
202	24.77	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori PCR
203	24.78	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Real-time PCR
204	24.79	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori giải trình tự gen
205	24.83	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động
206	24.84	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
207	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
208	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
209	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
210	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
211	24.112	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch tự động
212	24.113	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Xpert
213	24.114	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus PCR

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
214	24.115	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Real-time PCR
215	24.116	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus giải trình tự gen
216	24.125	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch bán tự động
217	24.148	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
218	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
219	24.157	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
220	24.159	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
221	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
222	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
223	24.194	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
224	24.196	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
225	24.202	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
226	24.204	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
227	24.206	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
228	24.208	24. VI SINH – KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
229	24.232	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Adenovirus Real-time PCR
230	24.233	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	BK/JC virus Real-time PCR
231	24.234	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus PCR
232	24.235	24. VI SINH - KÝ SINH	Coronavirus Real-time PCR

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
		TRÙNG	
233	24.244	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
234	24.245	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)
235	24.247	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
236	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động
237	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
238	24.250	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
239	24.253	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Real-time PCR
240	24.260	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus PCR
241	24.261	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Real-time PCR
242	24.262	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus giải trình tự gene
243	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptococcus test nhanh
244	24.340	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
245	24.342	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
246	24.344	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
247	24.346	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
248	24.348	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
249	24,350	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
250	24.353	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Real-time PCR

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
251	24.354	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Real-time PCR
252	24.355	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Real-time PCR
253	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
254	BS_24.361	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh Real - time PCR
255	BS_24.362	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc Real - time PCR
256	BS_24.369	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real - time PCR đa môi
257	BS_24.370	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real - time PCR đa môi
258	BS_24.371	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real - time PCR đa môi
259	BS_24.372	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real - time PCR đa môi
260	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT PCR
261	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
262	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)
263	BS_24.376	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc
264	BS_24.377	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm
265	BS_24.386	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	TB LAMP
266	BS_24.395	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn cấy đờm định lượng
267	BS_24.400	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Enterococci kháng Vancomycine bằng kỹ thuật RT-PCR
268	BS_24.401	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Staphylococcus aureus kháng Methicilline bằng kỹ thuật

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
			RT-PCR
269	BS_24.403	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen Virus cúm A bằng kỹ thuật RT-PCR
270	BS_24.404	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus cúm gia cầm H5 bằng kỹ thuật RT PCR
271	27.64	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
272	27.104	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
273	27.143	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
274	27.147	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
275	27.155	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
276	27.156	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
277	27.167	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
278	27.168	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
279	27.169	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
280	27.172	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
281	27.173	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
282	27.174	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng
283	27.175	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng
284	27.176	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
285	27.177	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
286	27.178	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
287	27.179	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da
288	27.180	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
289	27.181	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
290	27.183	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
291	27.185	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
292	27.189	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
293	27.190	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
294	27.191	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
295	27.192	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
296	27.193	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
297	27.195	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
298	27.197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
299	27.199	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
300	27.201	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
301	27.205	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
302	27.205b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vết hạch
303	27.207	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu túi đại tràng
304	27.208	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu túi đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
305	27.208b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
		SOI	
306	27.209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
307	27.210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
308	27.211	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
309	27.215	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
310	27.217	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
311	27.223	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
312	27.227	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
313	27.229	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
314	27.230	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
315	27.231	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
316	27.233	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
317	27.262	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
318	27.307	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
319	27.327	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
320	27.328	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
321	27.329	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
322	27.330	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
323	27.335	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
324	27.398	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
325	27.446	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
326	27.447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
327	27.449	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
328	BS_27.614	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt phân thùy phổi, kén - nang phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
329	BS_27.615	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
330	BS_27.616	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch với dao siêu âm và stapler cắt phổi
331	BS_27.617	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
332	BS_28.505	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo hình nâng mũi
333	BS_28.506	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo hình căng da mặt
334	BS_28.507	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Treo cung mày bằng chỉ
335	BS_28.508	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy lông mày
336	BS_28.509	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1mắt)
337	BS_28.510	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lõm sọ kín có sử dụng vật liệu nhân tạo
338	BS_28.511	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da liên cốt mu tay
339	BS_28.512	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân thượng đòn
340	BS_28.513	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt nhánh xuyên động mạch gối xuống
341	BS_28.514	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân liên cốt sau

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
342	BS_28.515	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cơ ngực lớn điều trị sẹo co rút cổ, nách
343	BS_28.516	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa gai mũi, góc mũi, môi trên
344	BS_28.517	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt
345	BS_28.518	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi độn bắp chân
346	BS_28.519	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo má lúm đồng tiền
347	BS_28.520	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thẩm mỹ cơ thể có hỗ trợ bằng máy
348	BS_28.521	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thể trên nam giới
349	BS_28.522	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 1 thanh
350	BS_28.523	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 2 thanh
351	BS_28.524	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 3 thanh
352	BS_28.525	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Quang đông bằng laser, điều trị sẹo lồi bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại
353	BS_28.526	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi tạo hình thẩm mỹ ngực ở nam giới

Tổng số Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh: 134